

**CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI BÙI DINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI BÙI DINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400974434

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 3, My Điền 1, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0979.015.092

Fax:

Email: buidinh5092@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                    | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                           | 4330     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                   | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                           | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                       | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                         | 4633     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                     | 4641     |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                       | 4649     |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                      | 4651     |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                       | 4652     |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                   | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                   | 4659        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                           | 4663(Chính) |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                 | 4669        |
| 22. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                      | 0220        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà công ty kinh doanh; dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá | 8299        |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                       | 6810        |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                           | 6820        |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                          | 7020        |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                            | 7710        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4723        |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4724        |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                   | 0810        |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                    | 1410        |
| 33. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                    | 1610        |
| 34. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                 | 1621        |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                           | 1622        |
| 36. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                    | 1701        |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                               | 1702        |
| 38. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                            | 2023        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                      | 2220        |
| 40. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                     | 2396        |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                          | 2410        |
| 42. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                     | 2431        |
| 43. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                  | 2432        |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                    | 2511        |
| 45. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                  | 2591        |
| 46. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                      | 2592        |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                       | 2593        |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                           | 2599 |
| 49. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                            | 2610 |
| 50. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                         | 2822 |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ      | 4781 |
| 52. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                              | 4782 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                    | 4783 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                   | 4784 |
| 55. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                   | 4785 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                            | 4789 |
| 57. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                               | 4791 |
| 58. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                          | 4799 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)   | 4931 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                        | 4933 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                   | 5022 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                           | 5210 |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                                      | 5224 |
| 64. | Bưu chính                                                                             | 5310 |
| 65. | Chuyển phát                                                                           | 5320 |
| 66. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                             | 5510 |
| 67. | Cơ sở lưu trú khác                                                                    | 5590 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |
| 70. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 71. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển        | 7730 |
| 72. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 73. | Cung ứng lao động tạm thời                                                            | 7820 |
| 74. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                    | 7830 |
| 75. | Đại lý du lịch                                                                        | 7911 |
| 76. | Điều hành tua du lịch                                                                 | 7912 |
| 77. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch   | 7990 |
| 78. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                     | 8129 |
| 79. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                     | 3600 |
| 80. | Thu gom rác thải không độc hại                                                        | 3811 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81. | Thu gom rác thải độc hại                                                                               | 3812 |
| 82. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                               | 3821 |
| 83. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                     | 3822 |
| 84. | Tái chế phế liệu                                                                                       | 3830 |
| 85. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                      | 3900 |
| 86. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 87. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 88. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 89. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 90. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 91. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 92. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 93. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 94. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 95. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 96. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 97. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 98. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: BÙI THỊ DINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 04/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017190000311

Ngày cấp: 19/10/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư Lôi Động, Phường Cộng Hòa, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 3, My Điền 1, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI THỊ DINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017190000311

Ngày cấp: 19/10/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Khu dân cư Lôi Động, Phường Cộng Hòa, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 3, My Điền 1, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang